

Số: /BC-SoNNMT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

So sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với quy định pháp luật hiện hành

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025,

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(Gửi kèm theo Biểu so sánh, thuyết minh)

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo UBND tỉnh xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, KHCN;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CCKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Văn Dinh

**BIỂU SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ,
KHOẢN BẢO VỆ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SoNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

DỰ THẢO VĂN BẢN (Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	
1. Nghị quyết này quy định mức cấp kinh phí, đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoản bảo vệ rừng từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1. Căn cứ pháp lý: Điều 1 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp: Phạm vi điều chỉnh “ <i>Nghị định này quy định một số chính sách về đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản</i> ”. 2. Các giải trình khác: Kế thừa và chỉnh lý nội dung Điều 1, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP cho phù hợp với địa phương và thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan. 3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.	1. Căn cứ pháp lý: Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoản bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương</i> ”. 2. Các giải trình khác: Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ có thẩm quyền quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối với các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Các mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư khác phải áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Địa chỉ: 518-520 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: (0251)3.822.933; (0251)3.828.680

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
Điều 2. Đối tượng áp dụng Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điều 2 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản”. (2) Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương”. 2. Các giải trình khác: (1) Tương ứng các mức đầu tư, hỗ trợ sẽ có đối tượng được đầu tư, hỗ trợ (Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối với các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP). (2) Chỉ quy định đối tượng áp dụng đối với các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện 1. Nguồn ngân sách nhà nước: a) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh. b) Nguồn ngân sách địa phương (nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.	Căn cứ pháp lý: Điều 26 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.	
Điều 4. Đối với rừng đặc dụng 1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng	
a) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng</i>”. Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a, điểm b khoản này.</i>” (2) Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Ban Quản lý rừng đặc dụng</i>” 2. Các giải trình khác: Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng Đặc dụng theo dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Dự thảo không xây dựng mức cấp kinh phí rừng đặc dụng cho đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 Nghị định 58/2024/NĐ-CP	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có rừng đặc dụng giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp và vùng đất ven biển.
2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc	

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
dụng	
a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân”. 2. Các giải trình khác: (1) Mức cấp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trong rừng đặc dụng theo dự thảo bằng mức bình quân quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. (2) Vùng đất ven biển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có, do đó không thực hiện mức cấp kinh phí 1,5 lần mức bình quân theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo	1. Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức kinh phí bình quân 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo”. 2. Các giải trình khác: (1) Mức cấp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trong rừng đặc dụng theo dự thảo bằng mức trung bình quy định tại Điểm b, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha	1. Căn cứ pháp lý: Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha”.

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	2. Các giải trình khác: Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “.....<i>Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm</i>”. 2. Các giải trình khác: Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng Mức đầu tư: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1. Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Mức đầu tư: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo dự thảo không thay đổi so với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
Điều 5. Đối với rừng phòng hộ 1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng</i>”. Điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này</i>” 2. Các giải trình khác: Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo dự thảo bằng mức bình quân theo quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này</i>”. (2) Điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng</i>.”

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	2. Các giải trình khác: Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm c, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này</i>”. (2) Điểm c, d và e khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>c) Doanh nghiệp nhà nước; d) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; e) Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp</i>”. (3) Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: “<i>3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang); 4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp</i>”. (4) Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao</i>”. (5) Điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này</i>”. 2. Các giải trình khác:

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	(1) Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ bằng mức bình quân quy định tại Điều 5, Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao”. (2) Điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này”. (3) Điểm đ khoản 1 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê”. 2. Các giải trình khác: Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ bằng mức bình quân quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm đ, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều này là 50.000 đồng/ha; ...”. (2) Điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư”. 2. Các giải trình khác:

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng của dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại Điểm đ, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
e) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm đ, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “... <i>kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm</i>”. 2. Các giải trình khác: Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng của dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ	
a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Khoản 2 Điều 10 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: “<i>Nội dung và mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này</i>”. (2) Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Mức kinh phí bình quân 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân</i>”. 2. Các giải trình khác: (1) Mức cấp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo dự thảo bằng mức bình quân quy định tại Điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị định số

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	58/2024/NĐ-CP. (2) Vùng đất ven biển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có, do đó không thực hiện mức cấp kinh phí 1,5 lần mức bình quân theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Khoản 2 Điều 10 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: “<i>Nội dung và mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này</i>”. (2) Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức kinh phí bình quân 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức cấp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo dự thảo bằng mức bình quân quy định tại Điểm b, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha	1. Căn cứ pháp lý: (1) Khoản 2 Điều 10 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: “<i>Nội dung và mức kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này</i>”. (2) Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha</i>”. 2. Các giải trình khác: Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo dự thảo bằng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến	1. Căn cứ pháp lý: (1) Khoản 2 Điều 10 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: “<i>Nội dung và mức kinh</i>

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.	<i>phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này”.</i> (2) Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “.....<i>Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm”.</i> 2. Các giải trình khác: Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
3. Mức Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này”.</i> (2) Khoản 2 Điều 7 Nghị định 58/2024/NĐ-CP: “<i>Mức đầu tư: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.</i> 2. Các giải trình khác: Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ của dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại Khoản 2, Điều 11, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
Điều 6. Đối với rừng sản xuất 1. Mức kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản	

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Đối tượng quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao</i> ”. (2) Điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, xã vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a, b khoản này</i> ”. (3) Điểm a, b và d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>a) Ban quản lý rừng đặc dụng; b) Ban quản lý rừng phòng hộ; d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê</i> ”. 2. Các giải trình khác: Kinh phí bảo vệ rừng của dự thảo bằng mức bình quân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế khác theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Đối tượng quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều này được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng bình quân 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao</i> ”. (2) Điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “ <i>Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, xã vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a, b khoản này</i> ”.

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	(3) Điểm c, d và e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “c) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; d) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; e) Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp”. (4) Khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: “2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. 3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang)”. 2. Các giải trình khác: Kinh phí bảo vệ rừng của dự thảo bằng mức bình quân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Dự thảo không xây dựng mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a, b khoản 2 điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có không có rừng sản xuất là rừng tự nhiên ở các xã vùng đất ven biển.
d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều này là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm”. (2) Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;” 2. Các giải trình khác: Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng của dự thảo bằng với mức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số

DỰ THẢO VĂN BẢN (Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)	THUYẾT MINH
	58/2024/NĐ-CP.
2. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên Mức hỗ trợ là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.	1. Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Mức hỗ trợ bình quân 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức hỗ trợ bình quân quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
3. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Hỗ trợ một lần bình quân 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức hỗ trợ bình quân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).	1. Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	<i>năm chăm sóc)</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt</i>”. 2. Các giải trình khác: Quy định, mức hỗ trợ của dự thảo không thay đổi so với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
4. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	
a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tối đa 400.000 đồng/ha.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>a) Mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tối đa 400.000 đồng/ha</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức tối đa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP
b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>b) Hình thức hỗ</i>

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	trợ: hỗ trợ sau đầu tư”. 2. Các giải trình khác: Hình thức hỗ trợ không thay đổi so với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP
Điều 7. Một số chính sách chung về bảo vệ, phát triển rừng 1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng	
a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “a) <i>Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng của dự thảo bằng mức bình quân quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “b) <i>Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm</i>”. 2. Các giải trình khác: Chi phí lập hồ sơ lần đầu của dự thảo bằng mức chi phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
2. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp	
a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống.nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này.	1. Căn cứ pháp lý: (1) Điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình được quy định tại khoản 2 Điều này nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này;”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo không thay đổi, tăng giảm so với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “b) Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên;”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức tối đa theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “c) Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu

DỰ THẢO VĂN BẢN <i>(Nội dung Quy định kèm theo Nghị quyết)</i>	THUYẾT MINH
	<i>cây/năm;”.</i> 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức tối đa theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.	1. Căn cứ pháp lý: Điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức tối đa theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
3. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán	
Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.	1. Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: “<i>Mức hỗ trợ: bình quân 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán</i>”. 2. Các giải trình khác: Mức hỗ trợ của dự thảo bằng mức bình quân theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.